

LÝ LUẬN VỀ THỜI HIỆU TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ ĐỊNH HƯỚNG TIẾP TỤC HOÀN THIỆN CHẾ ĐỊNH NÀY (KỲ 1)

LÊ CẨM* - TRẦN THỊ HOÀNG LAN**

Thời hiệu trong luật hình sự Việt Nam là một chế định nhỏ thuộc chế định Các biện pháp tha miễn. Pháp luật hình sự nước ta hiện đã có điều chỉnh bổ sung để quy định về chế định nhỏ này. Tuy nhiên, xét trên phương diện lý luận vẫn cần luận giải để tiếp tục hoàn thiện một số quy định pháp luật về thời hiệu trong luật hình sự Việt Nam. Bài viết tập trung phân tích, chỉ rõ một số vấn đề lý luận về thời hiệu trong luật hình sự Việt Nam và đưa ra định hướng tiếp tục hoàn thiện chế định nhỏ này.

Từ khóa: Thời hiệu, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, kiến nghị hoàn thiện.

Ngày nhận bài: 14/8/2020; Biên tập xong: 24/8/2020; Duyệt đăng: 02/10/2020

The small institution of Statute prescribed by Vietnamese criminal laws belongs to Exemption measures one. However, theoretically, continuing to perfect legal regulations on Statute is necessary. The article concentrates on clarifying theoretical matters on statute in Vietnamese criminal laws and continuous orientation to complete this small institution.

Keywords: Statute, statute for criminal liability, recommendations.

1. Đặt vấn đề

Trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền và cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay, việc nghiên cứu chế định nhỏ về thời hiệu (với tư cách là chế định nhỏ đầu tiên trong số các chế định nhỏ thuộc chế định lớn về các biện pháp tha miễn - BPTM) của pháp luật hình sự (PLHS) thực định hiện hành (mà cụ thể là trong Bộ luật hình sự - BLHS năm 2015) là rất cần thiết vì một loạt lý do được thể hiện trên các *bình diện chủ yếu* dưới đây:

Về mặt **lập pháp**, trong BLHS năm 2015, nhà làm luật Việt Nam đã điều chỉnh về mặt lập pháp chế định *nhỏ* về thời hiệu với 02 BPTM liên quan đến thời hiệu là 1) không *truy cứu trách nhiệm hình sự (TNHS)* do đã hết thời hiệu (Điều 27) và, 2) không *thi hành bản án hình sự (BAHS)* do đã hết thời hiệu (Điều 60) bằng 04 *điều luật* tương ứng - *thời hiệu truy cứu TNHS* (các điều 23-24) và *thời hiệu thi hành BAHS* (các điều 55-56). Chính vì vậy, rõ ràng là xung quanh các chế định *nhỏ* về thời hiệu này xuất hiện nhiều vấn đề cần phải được tiếp tục trao đổi và nghiên cứu cả về mặt lý luận và về mặt thực tiễn để hoàn thiện hơn nữa các

quy phạm của PLHS thực định nước nhà hiện hành.

Về mặt **lý luận**, vì chế định nhỏ về *thời hiệu* trong PLHS là một chế định *khó và phức tạp* do có liên quan đến cả 02 *nhóm* quan hệ pháp luật là PLHS (1) và pháp luật tố tụng hình sự (TTHS) (2) nên việc làm sáng tỏ những vấn đề liên quan đến nó về mặt lý luận ít được các nhà hình sự học quan tâm. Hơn nữa, hơn 30 năm qua kể từ khi PLHS Việt Nam được pháp điển hóa lần thứ nhất (1985) đến nay đã cho thấy, trong sách báo pháp lý hình sự Việt Nam vẫn chưa có công trình nghiên cứu chuyên khảo nào *đề cập riêng* đến việc nghiên cứu một cách *toàn diện và có hệ thống* chế định nhỏ này thuộc chế định lớn về các BPTM.

Về mặt **thực tiễn**, nếu các cơ quan bảo vệ pháp luật (BVPL) và Tòa án áp dụng đúng đắn và chính xác trong thực tiễn các quy phạm của chế định nhỏ về *thời hiệu* trong PLHS thì sẽ mang lại

* *Giáo sư, Tiến sĩ khoa học, Giám đốc Trung tâm Luật hình sự và Tội phạm học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội*

** *Thạc sĩ, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.*

một loạt các lợi ích xã hội. Bởi lẽ, điều này không chỉ hỗ trợ cho sự tăng cường pháp chế và củng cố trật tự pháp luật, bảo vệ vững chắc các quyền và tự do của con người và của công dân trong lĩnh vực tư pháp hình sự (TPHS) mà còn nâng cao uy tín của các cơ quan này trước dư luận xã hội và làm tăng thêm lòng tin của các tầng lớp nhân dân vào tính công minh và sức mạnh của pháp luật trong nhà nước pháp quyền; đồng thời khuyến khích các thành viên trong xã hội cùng với Nhà nước tích cực tham gia vào công cuộc phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

Và cuối cùng, về mặt **chính trị - xã hội**, chế định nhỏ về thời hiệu trong PLHS là một trong các chế định góp phần đảm bảo cho việc thực hiện nhất quán nguyên tắc không tránh khỏi TNHS, đồng thời chính là sự thể hiện nguyên tắc nhân đạo của chính sách hình sự nói chung và của PLHS nói riêng trong một quốc gia, nhất là khi giải quyết vấn đề TNHS của người phạm tội theo hướng khoan hồng và có lợi cho họ trong các trường hợp cụ thể có liên quan đến 02 BPTM về thời hiệu - thời hiệu truy cứu TNHS (1) và thời hiệu thi hành bản án kết tội (BAKT) (2).

Như vậy, tất cả những điều đã được phân tích trên đây không những cho phép khẳng định ý nghĩa xã hội - pháp lý, cũng như ý nghĩa khoa học - thực tiễn cấp bách và quan trọng của việc nghiên cứu những vấn đề lý luận về chế định thời hiệu trong luật hình sự Việt Nam, mà còn là lý do luận chứng cho sự xuất hiện bài báo khoa học này của chúng tôi.

2. Về thời hiệu (nói chung) trong pháp luật hình sự

2.1. Khái niệm thời hiệu trong luật hình sự

Mặc dù thời hiệu là 01 phạm trù pháp lý hình sự nhưng từ trước đến nay trong PLHS Việt Nam, nhà làm luật chưa bao giờ ghi nhận định nghĩa pháp lý (ĐNPL) của khái niệm này. Chính vì vậy, trước khi làm rõ nội hàm của chế định nhỏ này (thuộc chế định lớn về các BPTM) chúng ta cần làm sáng tỏ về mặt lý luận khái niệm khoa học của nó.

a. Trong khoa học luật hình sự Liên Xô trước đây (Liên bang Nga hiện nay) từ

trước đến nay, xung quanh khái niệm thời hiệu trong LHS giữa các nhà khoa học - luật gia vẫn còn có những ý kiến khác nhau dưới đây.

- Trong thế kỷ XX, một số nhà khoa học - luật gia Liên Xô cũ cho rằng, việc miễn trách nhiệm hình sự và miễn chấp hành bản án kết tội do hết thời hiệu làm mất đi tính nguy hiểm cho xã hội của các hành vi¹.

- Các nhà hình sự học khác thì lại quan niệm rằng tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm được xác định tại thời điểm thực hiện tội phạm, còn việc thời hạn trôi qua mà không có sự chuyển biến của tình hình thì không ảnh hưởng đến sự đánh giá này².

- Riêng GS.TSKH chuyên ngành Luật Msvenhiradze P.Ia. viết: “Cơ sở của thời hiệu theo PLHS là tính bất hợp lý của việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội, nếu như từ ngày phạm tội đã qua một khoảng thời gian nhất định nhiều hoặc ít, vì áp dụng hình phạt trong trường hợp như vậy sẽ không đạt được các mục đích của việc ngăn ngừa riêng, cũng như các mục đích của việc ngăn ngừa chung rằng, việc miễn TNHS và miễn chấp hành bản án kết tội do hết thời hiệu làm mất đi tính nguy hiểm cho xã hội của các hành vi”³.

¹ Xem: *Torainhin A.N.* Luật hình sự. Phần chung. Maxcova, 1929, tr.168 (Tiếng Nga); *Gertxenzôn A.A.* Luật hình sự. Phần chung. Maxcova, 1948, tr.265 (Tiếng Nga); *Xlutxki I.I.* Các tình tiết loại trừ trách nhiệm hình sự. NXB Trường ĐHTH Leningrad, 1956, tr.11 (Tiếng Nga); *Fefelôv N.A.* Các tiêu chí xác định tính chất xử phạt về hình sự của các hành vi. Tạp chí Nhà nước và pháp luật Xô viết, 1970, số 11, tr.105 (Tiếng Nga).

² Xem: *Zagorôđnikôv N.I.* Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và các thời hạn của nó. Tạp chí Pháp chế XHCN, 1967, số 2, tr.33 (Tiếng Nga); *Msvenhiradze P.Ia.* Chế định thời hiệu trong luật hình sự Xô viết. Tóm tắt luận án PTS luật học. Maxcova, 1967, tr.2 (Tiếng Nga); *Msvenhiradze P.Ia.* Chế định thời hiệu trong luật hình sự Xô viết. Tbilisi, 1970 tr.67 (Tiếng Nga); *Kelina C.G.* Những vấn đề lý luận của việc tha miễn trách nhiệm hình sự. NXB Khoa học. Maxcova, 1971, tr. 200 (Tiếng Nga).

³ Xem: *Msvenhiradze P.Ia.* Chế định thời hiệu trong luật hình sự Xô viết. Tbilisi, 1970, tr.70 (Tiếng Nga).

- Còn chuyên gia lớn nhất về lĩnh vực thời hiệu trong PLHS của Liên Xô cũ (Liên bang Nga hiện nay), GS.TSKH chuyên ngành Luật Tkatrevxki Iu.M định nghĩa khái niệm thời hiệu là sự qua đi những thời hạn nhất định mà những thời hạn đó loại trừ TNHS (sự kết án) hoặc việc chấp hành hình phạt (CHHP) do Tòa án quyết định trong những trường hợp do luật định⁴; v.v...

b. Trong PLHS thực định đã được pháp điển hóa hơn 30 năm của Việt Nam từ trước đến nay, nhà làm luật nước ta chỉ ghi nhận khái niệm pháp lý thời hiệu truy cứu TNHS và thời hiệu thi hành BAKS (mà hiện nay là các quy phạm tại khoản 1 Điều 27 và khoản 1 Điều 60 BLHS năm 2015). Vì vậy, tổng kết tất cả các quan điểm trên đây về thời hiệu trong luật hình sự và căn cứ vào khái niệm pháp lý của thời hiệu truy cứu TNHS theo PLHS Việt Nam hiện hành, chúng ta có thể đưa ra định nghĩa của khái niệm khoa học này như sau: Thời hiệu trong PLHS là một chế định nhỏ thuộc chế định lớn về các BPTM phản ánh nguyên tắc nhân đạo của PLHS và được thể hiện bằng việc nhà làm luật ghi nhận một thời hạn nhất định trong PLHS thực định mà khi hết thời hạn đó, thì người phạm tội không bị truy cứu TNHS, còn người bị kết án thì không phải chấp hành BAKT có hiệu lực pháp luật do Tòa án đã tuyên.

2.2. Bản chất pháp lý và nội hàm của thời hiệu trong pháp luật hình sự

Hiện nay, trong khoa học luật hình sự và trong thực tiễn áp dụng PLHS có nhiều ý kiến khác nhau về bản chất pháp lý (BCPL) của thời hiệu trong PLHS. Tuy nhiên, nghiên cứu các quy phạm về thời hiệu trong PLHS thực định Việt Nam hiện hành (các điều 27-28, 60-61 BLHS năm 2015), đồng thời xuất phát từ khái niệm khoa học về thời hiệu (nói chung) trong luật hình sự đã được đưa ra trên đây, theo quan điểm của chúng tôi, bản chất pháp lý của chế định

thời hiệu trong luật hình sự thể hiện ở chỗ: Sau một thời hạn nhất định do luật định đã qua và khi có đầy đủ các căn cứ và những điều kiện được ghi nhận trong PLHS thực định, thì người phạm tội không thể bị Nhà nước (mà đại diện là cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền) truy cứu TNHS và người bị kết án không phải chấp hành BAKT có hiệu lực pháp luật đã được Tòa án tuyên. Như vậy, phân tích khoa học nội hàm của khái niệm đã nêu trên và bản chất pháp lý này của chế định nhỏ về thời hiệu trong PLHS cho thấy nó có 05 đặc điểm (dấu hiệu) cơ bản dưới đây:

a. Căn cứ vào các quy định của PLHS và pháp luật tố tụng hình sự (TTHS), quyền truy cứu TNHS và thi hành BAKT của các cơ quan TPHS có thẩm quyền của Nhà nước (cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát (VKS), Tòa án và cơ quan thi hành án hình sự - THAHS) đối với người đã có lỗi trong việc thực hiện tội phạm không phải là vô thời hạn, mà chỉ trong một thời hạn nhất định được điều chỉnh trong PLHS.

b. Sau khi thời hạn nhất định do PLHS quy định đã qua, bất kỳ người nào mặc dù đã có lỗi trong việc thực hiện tội phạm nhưng vẫn không thể bị Nhà nước truy cứu TNHS (vì trong trường hợp này họ đã không còn bị coi là người phạm tội nữa) hoặc không bị buộc phải chấp hành BAKT có hiệu lực pháp luật đã được Tòa án tuyên (vì trong trường hợp này họ đã không còn bị coi là người có nghĩa vụ phải chấp hành bản án đó nữa).

c. Sau khi đã hết thời hiệu rồi, nếu như muốn không bị truy cứu TNHS do đã hết thời hiệu (đối với người phạm tội) hoặc không bị buộc phải chấp hành BAKT (đối với người đã bị kết án), thì ngoài các căn cứ pháp lý ra, còn phải có một loạt những điều kiện cụ thể khác do PLHS quy định. Và chỉ khi nào có tổng hợp đầy đủ chúng (các căn cứ pháp lý và những điều kiện ấy), thì người phạm tội mới không bị truy cứu TNHS hoặc người đã bị kết án mới không bị buộc phải chấp hành BAKT có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

⁴Xem: Tkatrevxki Iu.M. Thời hiệu trong luật hình sự Xô viết. NXB Trường ĐHTH Quốc gia Maxcova, 1978, tr.13 (Tiếng Nga).

d. Tùy thuộc vào giai đoạn TTTHS tương ứng cụ thể, nếu đã hết thời hiệu rồi thì việc không truy cứu TNHS (đối với người phạm tội) hoặc việc không thi hành BAKT có hiệu lực pháp luật của Tòa án (đối với người đã bị kết án) chỉ được thực hiện bởi một cơ quan TPHS có thẩm quyền nhất định (cơ quan Điều tra với sự phê chuẩn của VKS, VKS, Tòa án hoặc cơ quan THAHS) khi có đầy đủ các căn cứ pháp lý và những điều kiện do PLHS quy định.

e. Và cuối cùng, thời hiệu thi hành BAKT chỉ được áp dụng đối với những bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật nhưng chưa được thi hành vì nhiều nguyên nhân khách quan khác nhau mà không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của người bị kết án (như do thiên tai, hồ sơ bị mất hoặc thất lạc, do sự thiếu trách nhiệm của những cán bộ trong các cơ quan THAHS, v.v...).

3. Về thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

3.1. Khái niệm truy cứu trách nhiệm hình sự

Trước khi đưa ra sự phân tích khoa học nội hàm của thời hiệu truy cứu TNHS, chúng tôi cho rằng cần phải làm sáng tỏ về mặt lý luận khái niệm “truy cứu TNHS” với tư cách là một phạm trù tố tụng - pháp lý hình sự để qua đó, có thể nhận thấy rõ mối liên quan giữa phạm trù này với phạm trù “thời hiệu truy cứu TNHS” như thế nào. Thiết nghĩ, chỉ với cách tiếp cận vấn đề như vậy thì chúng ta mới có thể biết được các đặc điểm (dấu hiệu) cơ bản của phạm trù thời hiệu truy cứu TNHS.

Nếu xét về BCPL thì khái niệm truy cứu TNHS là một phạm trù liên ngành (hỗn hợp) của cả 02 ngành luật trong lĩnh vực TPHS là luật hình sự (1) và luật TTTHS (2). Do vậy, trên cơ sở nghiên cứu các quy định hiện hành của PLHS và pháp luật TTTHS có liên quan ở các mức độ khác nhau đến quá trình truy cứu TNHS người phạm tội, đồng thời phân tích thực tiễn áp dụng các quy định này, có thể đưa ra ĐNKH của khái niệm này như sau: Truy cứu TNHS là một

quá trình nhận thức lý luận có tính lôgic, là một trong những dạng của hoạt động thực tiễn áp dụng PLHS, cũng như pháp luật TTTHS và được tiến hành bằng việc ra một văn bản để xác định sự thật khách quan về TNHS của người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội (mà tuy về mặt hình thức có dấu hiệu của hành vi nào đó bị luật hình sự cấm) - tức là giải quyết một cách công minh, có căn cứ và đúng pháp luật vấn đề TNHS của người phạm tội.

3.2. Các hậu quả pháp lý của việc truy cứu TNHS

Như vậy, căn cứ vào khái niệm truy cứu TNHS đã nêu trên, đồng thời nghiên cứu thực tiễn pháp lý (nói chung) và thực tiễn tư pháp hình sự (nói riêng) có thể nhận thấy, trong quá trình áp dụng PLHS và pháp luật TTTHS của các cơ quan tiến hành tố tụng, để truy cứu TNHS một người có thể dẫn đến một loạt hậu quả pháp lý tích cực hoặc (ngược lại) hậu quả tiêu cực dưới đây.

a. Hậu quả tích cực của việc truy cứu TNHS là khi sự thật khách quan đã đạt được, tức là khi vấn đề TNHS của người thực hiện hành vi được giải quyết một cách công minh, có căn cứ và đúng pháp luật. Thực tiễn phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm cho thấy, hậu quả tích cực này thường được thể hiện rõ qua việc cơ quan TPHS có thẩm quyền đã không để xảy ra oan, sai trong toàn bộ quá trình truy cứu TNHS đối với người thực hiện hành vi phạm tội và những người khác có liên quan như:

- Xác định đúng hành vi được thực hiện không phải là vi phạm pháp luật (vì trên thực tế nó chỉ là hành vi trái đạo đức hoặc vi phạm kỷ luật) nên đã không xử lý người thực hiện hành vi đó bằng bất kỳ biện pháp cưỡng chế nào về mặt pháp lý.

- Xác định đúng hành vi được thực hiện là vi phạm pháp luật nhưng nó chưa đến mức bị coi là tội phạm (không được quy định trong PLHS) nên chỉ xử lý (hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý) người thực hiện vi phạm pháp luật đó bằng biện pháp cưỡng chế về mặt pháp lý phi hình sự được quy định trong ngành luật tương ứng

khác (như luật hành chính, luật dân sự, luật môi trường hoặc luật lao động, v.v...) mà không xử lý bằng bất kỳ biện pháp cưỡng chế nào về mặt pháp lý hình sự.

- Xác định *đúng* là hành vi được thực hiện *tuy về mặt hình thức* có dấu hiệu nào đó của hành vi được quy định trong PLHS, nhưng đồng thời cũng xác định được *sự thiếu đi 01 trong 05 dấu hiệu (đặc điểm) được thừa nhận chung của tội phạm*⁵ nên đã không truy cứu TNHS người thực hiện hành vi đó.

- Xác định *đúng* là hành vi được thực hiện có 01 trong 08 căn cứ không khởi tố vụ án hình sự do pháp luật TTHS hiện hành quy định (tức được ghi nhận tại Điều 157 Bộ luật TTHS năm 2015) nên đã *không khởi tố vụ án hình sự* đối với người thực hiện hành vi đó.

- Và cuối cùng, xác định *đúng* là hành vi được thực hiện *có đầy đủ các dấu hiệu của tội phạm* được quy định trong PLHS nên đã chấp hành nghiêm chỉnh nguyên tắc pháp chế trong pháp luật TTHS (nói riêng) và hoạt động TPHS (nói chung) - khởi tố vụ án hình sự *chính xác* đối với người thực hiện hành vi đó, định *đúng* tội danh của hành vi được thực hiện theo PLHS, đồng thời tiến hành các hoạt động điều tra, truy tố *theo đúng trình tự và các quy định* của pháp luật TTHS.

b. *Hậu quả tiêu cực* của việc truy cứu TNHS, tức là ngược lại, khi mà sự thật khách quan đã không đạt được - vấn đề TNHS của người thực hiện hành vi được giải quyết *thiếu công minh, không có căn cứ và không đúng* pháp luật. Hậu quả tiêu cực này được thể hiện rõ qua việc cơ quan TPHS có thẩm quyền *đã để xảy ra oan, sai trong toàn bộ quá trình truy cứu TNHS* đối với người thực hiện hành vi và những người có liên quan như:

⁵ Xem cụ thể hơn: *Lê Cẩm*. Các đặc điểm của tội phạm và tính quyết định xã hội của chúng. Tạp chí Dân chủ & Pháp luật, số 7/2000; *Lê Cẩm*. Tội phạm: Bản chất xã hội-pháp lý, khái niệm, sự phân biệt nó với vi phạm pháp luật khác và với hành vi trái đạo đức. Tạp chí Tòa án Nhân dân, số 10/2000.

- Xác định *không đúng* hành vi được thực hiện (vì trên thực tế nó chỉ là hành vi trái đạo đức hoặc vi phạm kỷ luật) *nhưng lại xử lý* (hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý) người đã thực hiện hành vi đó bằng *biện pháp cưỡng chế nào đó về mặt pháp lý* (mặc dù biện pháp cưỡng chế đó cũng chưa phải là biện pháp cưỡng chế về mặt pháp lý hình sự).

- Xác định *không đúng* lĩnh vực pháp luật điều chỉnh hành vi đã được thực hiện vì trên thực tế hành vi đó tuy là vi phạm pháp luật (nhưng *chưa đến mức* bị coi là tội phạm theo PLHS hiện hành) song đã không xử lý chủ thể của vi phạm pháp luật đó bằng biện pháp cưỡng chế về mặt pháp lý *phi hình sự* được quy định trong ngành luật tương ứng khác (như đã nêu trên) mà lại *truy cứu TNHS* chủ thể ấy và do đó, việc truy cứu ấy đã cấu thành tội phạm theo PLHS hiện hành - *tội truy cứu TNHS người không có tội* được quy định tại Điều 368 BLHS năm 2015.

- Xác định *đúng* là hành vi được thực hiện *tuy về mặt hình thức* có dấu hiệu nào đó của hành vi được quy định trong PLHS hiện hành - bị coi là tội phạm, nhưng lại *không xác định được* (hoặc vì vụ lợi hay động cơ cá nhân nào đó khác mà cố tình không nhận ra) *sự thiếu đi 01 trong 05 dấu hiệu (đặc điểm) được thừa nhận chung của vi phạm pháp luật* bị coi là tội phạm theo PLHS hiện hành nên đã truy cứu TNHS người thực hiện hành vi đó. Như vậy, cũng như trong trường hợp thứ hai nêu trên - việc truy cứu TNHS ấy cũng đã cấu thành tội phạm được quy định tại Điều 368 BLHS năm 2015.

- Xác định *đúng* là hành vi được thực hiện *thiếu 01 một trong 08 căn cứ* được quy định tại Điều 157 Bộ luật TTHS năm 2015 *nhưng vì vụ lợi hay động cơ cá nhân khác mà vẫn cố tình khởi tố vụ án hình sự* đối với người đã thực hiện hành vi đó và như vậy, cũng như trong 02 trường hợp thứ hai và ba nêu trên - việc truy cứu TNHS ấy đã cấu thành tội phạm được quy định tại Điều 368 BLHS năm 2015.

- Và cuối cùng, tuy đã xác định đúng là hành vi mà chủ thể thực hiện có đầy đủ các yếu tố CTTT cụ thể tương ứng nào đó được quy định trong PLHS hiện hành và vụ án hình sự cũng đã được khởi tố, nhưng đã *định sai tội danh* của hành vi được thực hiện hoặc (và do đó) *để xảy ra các sai sót khác* khi tiến hành các hoạt động điều tra, truy tố và xét xử (mà không đúng như trình tự và các quy định của pháp luật TTHS hiện hành).

3.3. Khái niệm, bản chất pháp lý và nội hàm của thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

Trong lần pháp điển hóa lần thứ ba PLHS Việt Nam vừa qua, nhà làm luật hầu như đã giữ nguyên định nghĩa pháp lý của *khái niệm thời hiệu truy cứu TNHS* như trong BLHS năm 1999 trước đây (mà chỉ thay từ thuật ngữ “*hình sự*” sau 02 từ “*Bộ luật*” bằng từ “*này*”) mà theo đó - “*là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó thì không được truy cứu trách nhiệm hình sự*” (khoản 1 Điều 27 BLHS năm 2015).

a. Quy phạm về định nghĩa pháp lý của *khái niệm thời hiệu truy cứu TNHS* trong BLHS năm 2015 nêu trên không những chỉ có ý nghĩa *khoa học - thực tiễn* rất quan trọng đối với sự phát triển của PLHS Việt Nam nói riêng, mà còn có ý nghĩa *chính trị - xã hội và pháp lý* to lớn đối với việc bảo vệ chính quyền và tự do của con người trong thực tiễn áp dụng PLHS (nói riêng) và thực tiễn TPHS (nói chung) hiện nay.

b. Như vậy, xuất phát từ định nghĩa pháp lý của *khái niệm thời hiệu truy cứu TNHS* đã được nhà làm luật ghi nhận trong BLHS năm 1999, có thể đưa ra ĐNKH của *khái niệm này* như sau: *Thời hiệu truy cứu TNHS là thời hạn được ghi nhận trong PLHS thực định của một quốc gia mà khi kết thúc thời hạn đó thì người phạm tội không thể bị truy cứu TNHS*. Phân tích *khái niệm này* và so sánh nó với phạm trù pháp lý *hình sự* liên kết nó - “*truy cứu TNHS*” (đã được nghiên cứu trên đây) - chúng ta có thể nhận thấy *bản chất pháp lý* của riêng *khái niệm thời*

hiệu truy cứu TNHS thông qua các đặc điểm chủ yếu như sau:

- Chỉ trong *một thời hạn nhất định* do PLHS hiện hành quy định thì cơ quan TPHS tương ứng có thẩm quyền của Nhà nước mới có quyền *truy cứu TNHS* người đã *có lỗi* trong việc thực hiện tội phạm.

- Nhưng *một khi thời hạn nhất định ấy đã qua rồi*, không một cơ quan TPHS nào của Nhà nước có quyền *truy cứu TNHS* người phạm tội nữa.

- Để *không bị truy cứu TNHS do đã hết thời hiệu*, người đã phạm tội nhất thiết phải *đáp ứng* đầy đủ *căn cứ pháp lý* chung và những *điều kiện* cụ thể do PLHS quy định.

- Khi người phạm tội không bị *truy cứu TNHS*, cần phải hiểu là người đó *được “miễn” TNHS* hay là *được “loại trừ” TNHS*. Vấn đề mang tính phương pháp luật này cho thấy, rõ ràng là về mặt *lập pháp* thì cũng như trong PLHS Việt Nam trước đây, trong BLHS năm 2015 của nước ta *vẫn bỏ lửng mà chưa có sự khẳng định một cách dứt khoát* và rõ ràng quan điểm của mình - việc *không truy cứu TNHS* người phạm tội do hết thời hiệu ấy được coi là *01 dạng miễn TNHS* hay là *01 trường hợp loại trừ TNHS* (?). Tuy nhiên, theo chúng tôi, trường hợp này cần phải đảm bảo được sự *nhận thức khoa học thống nhất* như sau:

+ Về mặt *thực tiễn*, trong trường hợp này rõ ràng là người phạm tội đã *có TNHS đối với tội phạm được thực hiện* nhưng được cơ quan TPHS có thẩm quyền của Nhà nước *miễn truy tố về hình sự* không phải trên cơ sở *căn cứ pháp lý* nào khác ngoài *01 căn cứ pháp lý duy nhất - thời hiệu truy cứu TNHS* đối với tội phạm do người đó thực hiện *đã hết* (và đồng thời người đó cũng *hội tụ đầy đủ* những điều kiện do PLHS quy định). Cần lưu ý rằng, trong PLHS thực định, mặc dù nhà làm luật không ghi nhận *dứt khoát* và rõ ràng *bản chất pháp lý* của trường hợp này nhưng *thực tiễn áp*

dụng PLHS của nước ta về cơ bản đã coi nó như là *một dạng miễn TNHS* cho người phạm tội. *Ví dụ:* Trong vụ án Năm Cam và đồng bọn có bị can N.M.T. là cán bộ Công an đã phạm tội làm sai lệch hồ sơ vụ án nhưng đã được cơ quan TPHS có thẩm quyền (VKS) *miễn truy tố* vì tội phạm đó là tội phạm ít nghiêm trọng (khoản 1 Điều 236 BLHS năm 1985) và tính từ thời điểm M thực hiện tội phạm (năm 1988) đến khi M bị truy cứu TNHS về tội phạm đó thì thời hiệu cũng đã hết.

+ Về mặt *lý luận*, một khi người phạm tội đã bị coi là *có TNHS đối với tội phạm được thực hiện* nhưng do thời hiệu truy cứu TNHS đối với tội phạm ấy đã hết thì nên chăng cũng có thể coi căn cứ pháp lý và những điều kiện mà người đó không bị truy cứu TNHS đối với tội đã phạm *tương đồng với* (giống như) căn cứ pháp lý và những điều kiện của một dạng (trường hợp) miễn TNHS.

+ Về mặt *lập pháp*, chính vì vậy nên chăng nhà làm luật Việt Nam cũng cần khẳng định rõ ràng và dứt khoát BCPL của trường hợp *hết thời hiệu truy cứu TNHS* theo khoản 2 Điều 27 BLHS năm 2015 là gì (?). Chẳng hạn, có thể coi là **01 dạng miễn TNHS** trong PLHS Việt Nam (còn đó là dạng miễn TNHS *bắt buộc* hay *tùy nghi* thì cần phải suy ngẫm thận trọng để quyết định).

+ Và từ một số suy ngẫm trên *ba* bình diện (thực tiễn, lý luận và lập pháp) đã được phân tích trên đây, cho đến nay chúng ta có thể đồng nhất với quan điểm hợp lý và đúng đắn của GS.TS. Võ Khánh Vinh về việc coi việc hết thời hiệu truy cứu TNHS là một trong những trường hợp miễn TNHS theo PLHS Việt Nam⁶.

3.4. Vấn đề tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

Việc phân tích các quy phạm tại khoản

⁶ Xem cụ thể hơn: Võ Khánh Vinh (Chủ biên). Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần chung). Trung tâm đào tạo từ xa thuộc Đại học Huế. NXB Giáo dục. Hà Nội, 2001, tr.382, 395-398.

3 Điều 27 BLHS năm 2015 hiện hành cho thấy, khi áp dụng cách tính thời hiệu truy cứu TNHS cần phải lưu ý *một số vấn đề chủ yếu* dưới đây.

a. Đối với tội phạm *hoàn thành*, nói chung thời điểm truy cứu TNHS *bắt đầu được tính* là từ ngày tội phạm đã hoàn thành về mặt pháp lý, tức là *từ thời điểm* hành vi nguy hiểm cho xã hội mà BLHS quy định là tội phạm (tương ứng với 04 loại tội phạm) *được thực hiện*, chứ không phải là từ ngày tội phạm *bị phát hiện* hoặc từ ngày *xảy ra hậu quả phạm tội*. Ví dụ: Thời hiệu truy cứu TNHS đối với tội cố ý gây thương tích dẫn đến việc *“làm chết người”* (điểm a khoản 4 Điều 134 BLHS năm 2015) phải được tính *từ ngày nạn nhân bị gây thương tích*, tức là *từ thời điểm* mà người phạm tội đã trực tiếp thực hiện hành vi gây thương tích (mà do chính thương tích đó đã đưa đến cái chết sau này của nạn nhân), chứ không phải là tính *từ ngày nạn nhân chết*. Bởi lẽ, rất có thể sau khi bị gây thương tích xong và được đưa vào bệnh viện chữa trị phải đến hàng tháng hoặc cả năm sau đó các vết thương tích mới bị nhiễm trùng rồi mới dẫn đến cái chết của nạn nhân.

b. Đối với các tội *kéo dài*, nói chung thời điểm truy cứu TNHS bắt đầu được tính *từ ngày tội phạm kết thúc*, nhưng cũng tùy từng trường hợp mà thời điểm này có thể khác nhau. Ví dụ: Đối với tội *đào ngũ*, thời điểm truy cứu TNHS phải được tính *từ ngày quân nhân đào ngũ* (mà trước đó người này đã bị xử lý kỷ luật về hành vi rời bỏ đơn vị một cách trái phép hoặc gây hậu quả nghiêm trọng...), chứ không phải từ ngày quân nhân này *bị bắt giữ* hoặc *ra đầu thú*. Nhưng đối với một loạt các tội *tàng trữ* (như tàng trữ vũ khí quân dụng, tàng trữ chất phóng xạ, hoặc tàng trữ chất cháy, chất độc), thời điểm truy cứu TNHS lại được tính từ ngày *tội phạm tương ứng bị phát hiện* hay từ ngày *người phạm tội bị bắt giữ hoặc ra đầu thú*, chứ không phải từ ngày *bắt đầu tàng trữ* các thứ đã nêu (vì có thể có những trường hợp vào thời điểm bắt đầu tàng trữ các thứ đã nêu,

người phạm tội chưa đủ tuổi chịu TNHS theo quy định của PLHS).

c. Đối với các *tội liên tục*, nói chung thời điểm truy cứu TNHS bắt đầu được tính từ ngày *hành vi cuối cùng* trong một loạt các hành vi tội phạm được thực hiện. Ví dụ: Đối với tội bức tử, tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình, thời điểm truy cứu TNHS được tính từ ngày hành vi ngược đãi hoặc hành hạ *cuối cùng* của tội phạm tương ứng được thực hiện và *gây nên hậu quả nguy hại cho xã hội đã đến mức người phạm tội phải bị xử lý về hình sự* (vì việc xử lý bằng các biện pháp phi hình sự đã không còn đủ sức ngăn chặn nữa).

d. Đối với tội phạm *chưa hoàn thành* - hành vi *chuẩn bị phạm tội* (rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng) hoặc (và) hành vi *phạm tội chưa đạt*, thời điểm truy cứu TNHS được tính từ ngày hoạt động phạm tội bị chấm dứt về mặt pháp lý do những nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn của người phạm tội và khiến cho người đó không thực hiện được tội phạm đến cùng. Ví dụ:

- Người chuẩn bị phạm tội khủng bố bị nhân dân phát hiện và báo cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên đã không thực hiện được tội phạm đến cùng.

- Người phạm tội trộm cắp sau khi lọt vào nhà để trộm nhẫn mặt đá kim cương của người khác (giá trị khoảng 800 triệu đồng) để trong tủ nhưng chưa kịp chiếm đoạt được chiếc nhẫn đó (vì sau khi lọt vào nhà và đang mở cánh cửa tủ), thì bị chủ nhà đi làm về nhìn thấy, hô hoán lên và bị những người hàng xóm vây bắt.

e. Trong trường hợp *phạm nhiều tội*, thời điểm truy cứu TNHS bắt đầu được tính từ ngày thực hiện *tội đầu tiên* trong số các tội bị phát hiện và người phạm tội bị đưa ra xét xử.

f. Trong trường hợp *phạm tội nhiều lần*, thì thời điểm truy cứu TNHS bắt đầu được tính từ ngày *tội nào được thực hiện trước tiên* trong số các tội bị phát hiện và người phạm tội bị đưa ra xét xử.

3.5. Vấn đề tính lại thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

Theo PLHS Việt Nam hiện hành, vấn đề tính lại thời hiệu truy cứu TNHS được nhà làm luật điều chỉnh rõ ràng bằng các quy phạm tại khoản 3 Điều 27 BLHS năm 2015, cụ thể là:

a. Bằng các quy phạm tại đoạn 1, nhà làm luật đã quy định việc *tính lại thời hiệu đã qua* đối với *tất cả 04 thời hạn* (tương ứng với 04 loại tội phạm được nêu tại khoản 2 Điều 27) nếu người phạm tội trong một thời hạn nhất định đã qua tương ứng với mỗi loại tội phạm) lại thực hiện *hành vi phạm tội mới* mà mức cao nhất của khung hình phạt do luật định đối với tội mới ấy là trên 01 năm tù. Như vậy, căn cứ vào quy phạm này của PLHS có nghĩa là: đối với *tội mới* ấy thì bị cáo phải bị Tòa án đưa ra xét xử và bị áp dụng hình phạt tù trên 01 năm theo BAKT có hiệu lực pháp luật.

b. Bằng các quy phạm tại đoạn 2, nhà làm luật đã quy định việc *tính lại thời hiệu đã qua* (và việc tính lại này được áp dụng kể từ thời điểm người phạm tội ra đầu thú hoặc bị bắt giữ) đối với *tất cả 04 thời hạn* (tương ứng với 04 loại tội phạm được nêu tại khoản 2 Điều 27) nếu người phạm tội (trong thời hạn đã qua tương ứng với mỗi loại tội phạm) *cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã*. Tuy nhiên, ở đây cần lưu ý một số điểm như sau:

- Sự cố tình trốn tránh của người phạm tội có thể được thể hiện dưới các hình thức như: a) vĩnh viễn biến khỏi nơi ở hoặc nơi làm việc; b) thay họ tên trong các giấy tờ tùy thân có liên quan (như Giấy chứng minh nhân dân, bằng lái xe, v.v...) bằng họ tên khác hoặc; c) làm các phẫu thuật để sửa đổi hình dạng cho khác với hình dạng ban đầu; v.v...

- Mặt khác, sự cố tình trốn tránh này của người phạm tội nhất thiết *phải bị* cơ quan TPHS có thẩm quyền ra *lệnh truy nã*. Tức là, ở đây việc *đã có quyết định truy nã* phải là điều kiện tiên quyết bắt buộc - nếu người phạm tội mặc dù đã cố tình trốn tránh, nhưng *đã*

không có (hoặc chưa có) quyết định truy nã của cơ quan TPHS có thẩm quyền, thì thời gian mà người đó đã cố tình trốn tránh vẫn được tính vào thời hiệu để không bị truy cứu TNHS.

3.6. Căn cứ và những điều kiện để không bị truy cứu trách nhiệm hình sự do hết thời hiệu

Việc phân tích các quy phạm tại Điều 27 BLHS năm 2015 cho thấy, người phạm tội nếu muốn không bị truy cứu TNHS do đã hết thời hiệu, tức là được hưởng chế định nhân đạo này của PLHS Việt Nam thì phải có tổng hợp cả căn cứ pháp lý chung có tính chất bắt buộc và 03 điều kiện cần, đủ và do luật định dưới đây.

a. Căn cứ pháp lý chung có tính chất bắt buộc là: kể từ ngày tội phạm mà người đó thực hiện nhất thiết phải qua một thời hạn nhất định và thời hạn ấy phải do BLHS quy định (khoản 1).

b. Ba điều kiện cần, đủ và do luật định là: 1) Thứ nhất - 01 trong các thời hạn đã qua ấy phải tương ứng với 01 trong 04 loại tội phạm được BLHS quy định cụ thể (khoản 2); 2) Thứ hai - trong khoảng thời hạn đã qua ấy, người phạm tội (mà đối với tội ấy thời hiệu truy cứu TNHS đã qua) không được phạm tội mới mà mức cao nhất của khung hình phạt do BLHS quy định đối với tội mới này là trên 01 năm tù (đoạn 1 khoản 3); 3) Và cuối cùng, thứ ba - trong khoảng thời hạn đã qua ấy, người phạm tội không được cố tình trốn tránh (hoặc mặc dù cố tình trốn tránh) và đối với người đó phải không có lệnh truy nã của cơ quan TPHS có thẩm quyền (đoạn 2 khoản 3).

3.7. Vấn đề không được áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

Việc phân tích các quy phạm tại Điều 28 BLHS năm 2015 cho thấy một số điểm như sau:

a. Cũng như trong PLHS Việt Nam trước đây, nhà làm luật nước ta đã đặt an ninh quốc gia với tính chất là lợi ích (được BLHS năm 2015 bảo vệ bằng các quy định của Chương XIII) ngang hàng với hòa bình và an ninh của nhân loại (được BLHS năm 2015 bảo vệ bằng

các quy định của Chương XXVI).

b. Tuy nhiên, khác với trong PLHS đã hiện hành trước đây, lần đầu tiên trong PLHS Việt Nam hiện hành nhà làm luật đã không coi 04 trường hợp rất tăng nặng và đặc biệt tăng nặng (được ghi nhận tương ứng tại các khoản 3-4 của cấu thành tội phạm tại Điều 353 “Tội tham ô tài sản” và các khoản 3-4 của cấu thành tội phạm tại Điều 354 “Tội nhận hối lộ” trong BLHS năm 2015) được hưởng chế định nhân đạo này, tức là không bị truy cứu TNHS (mặc dù đã hết thời hiệu). Nói cách khác, nhà làm luật sẽ trừng phạt người phạm tội tham ô tài sản và tội nhận hối lộ (tương ứng với 04 cấu thành tội phạm đã nêu) cũng như những kẻ gây chiến tranh xâm lược, chống loài người, v.v...

c. Bằng các quy phạm mới bổ sung đã nêu về việc không được áp dụng chế định nhân đạo về thời hiệu truy cứu TNHS đối với các cấu thành tội phạm tại các khoản 3-4 Điều 353 và các khoản 3-4 Điều 354 BLHS năm 2015 đã phần nào thể hiện quyết tâm cao của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong việc kiên quyết trừng trị thật nghiêm khắc kẻ phạm 01 trong 02 tội này để hy vọng loại trừ được “quốc nạn” tham nhũng ở Việt Nam nhằm củng cố lòng tin của nhân dân vào các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án của đất nước đang ở trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền.

d. Và nhất là vấn đề này đã đưa đến tác dụng hữu hiệu ngược nhau rất thú vị là: 1) Một mặt, rất được các đồng chí cán bộ cách mạng lão thành, chân chính và trong sạch đánh giá cao nhưng; 2) Ngược lại, những người có chức vụ, địa vị công tác có gắn với tài sản, tiền bạc của Tổ quốc và nhân dân mà có ý định tham nhũng của công (hoặc nhận hối lộ) thì lại rất e ngại, dè chừng⁷.

(Còn tiếp)

⁷ Lê Cẩm (Chủ biên). Pháp luật hình sự Việt Nam từ thế kỷ X đến nay - Lịch sử và thực tại. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018, tr.320-321.